

Trung Quốc cập nhật tiêu chuẩn quốc gia về hiệu suất vật lý và hóa học của hàng may mặc

Mặc dù có ngành sản xuất dệt may phát triển, nhưng Trung Quốc cũng là một trong những thị trường nhập khẩu hàng may mặc lớn trên thế giới. Trung Quốc cũng nhập khẩu các sản phẩm may mặc thời trang từ những thương hiệu quốc tế để phục vụ nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng. Theo số liệu thống kê của ITC, trong 10 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng may mặc của Trung Quốc đạt 8,05 tỷ USD, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp hàng may mặc lớn thứ 2 cho Trung Quốc sau Italy.

Italy là thị trường cung cấp hàng may mặc lớn nhất cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2024, chiếm 26% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường, đạt 1,09 tỷ USD, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 10 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng may mặc của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 1,57 tỷ USD, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm 2024; tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng từ 17% trong 10 tháng năm 2023 lên 19,5% trong 10 tháng năm 2024.

Các thị trường cung cấp hàng may mặc lớn tiếp theo cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2024 gồm Romania, Myanmar, Bangladesh, Canada...

Thị trường cung cấp hàng may mặc cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2024

Thị trường	10 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng 10 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 10 tháng năm 2023 (%)
Tổng	8.051.936	6,2	100,0	100,0
Italy	2.094.367	2,2	26,0	27,0
Việt Nam	1.573.060	22,1	19,5	17,0
Romania	344.928	30,9	4,3	3,5
Myanmar	114.037	69,8	1,4	0,9
Bangladesh	365.370	9,4	4,5	4,4
Canada	137.524	53,2	1,7	1,2

Thị trường	10 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng 10 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 10 tháng năm 2023 (%)
Pháp	274.300	6,2	3,4	3,4
Hàn Quốc	227.484	-19,3	2,8	3,7
Indonesia	261.554	11,3	3,2	3,1
Campuchia	307.640	16,3	3,8	3,5
Bồ Đào Nha	281.094	-3,4	3,5	3,8
Thổ Nhĩ Kỳ	219.959	-12,7	2,7	3,3
Nhật Bản	142.981	-7,0	1,8	2,0
Thái Lan	141.051	-6,5	1,8	2,0
Sri Lanka	110.519	14,8	1,4	1,3

Nguồn: ITC

Số liệu thống kê cho thấy, nhiều chủng loại hàng may mặc chủ yếu của Việt Nam chiếm tỷ trọng cao trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc. Trong đó, áo khoác nam hoặc bé trai mã HS 620140 là chủng loại hàng may mặc Trung Quốc nhập khẩu nhiều nhất từ Việt Nam với kim ngạch đạt 209,6 triệu USD trong 10 tháng năm 2024, tăng 47% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 29,9% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường này;

Áo khoác nữ hoặc bé gái mã HS 620240 là chủng loại hàng may mặc lớn thứ hai Trung Quốc nhập khẩu từ Việt Nam, đạt 125,59 triệu USD, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 21,4% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường.

Chủng loại hàng may mặc Trung Quốc nhập khẩu chủ yếu từ Việt Nam

Mã HS	Mô tả	Nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Trung Quốc		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		10 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	10 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	10 tháng năm 2024 (%)	10 tháng năm 2023 (%)
620140	Áo khoác nam hoặc bé trai, áo khoác xe, áo choàng, áo choàng, áo anoraks, bao gồm áo khoác trượt tuyết, áo gió...	209.617	47,0	701.725	22,6	29,9	24,9

Mã HS	Mô tả	Nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Trung Quốc		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		10 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	10 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	10 tháng năm 2024 (%)	10 tháng năm 2023 (%)
620240	Áo khoác nữ hoặc bé gái, áo khoác xe, áo choàng, áo choàng, áo anoraks, bao gồm áo khoác trượt tuyết, áo gió, ...	125.592	19,4	586.594	29,5	21,4	23,2
610910	Áo phông, áo ba lỗ và các loại áo vest khác bằng cotton, đan hoặc móc	113.639	-0,9	633.987	0,8	17,9	18,2
620343	Quần dài, quần yếm và quần bó, quần chèn và quần short bằng sợi tổng hợp cho nam hoặc bé trai	100.146	36,7	209.107	21,5	47,9	42,6
611020	Áo len chui đầu, áo len cardigan, áo gi-lê và các mặt hàng tương tự, làm từ cotton, dệt kim hoặc móc	88.710	-9,6	477.033	-12,1	18,6	18,1
611030	Áo len chui đầu, áo len cardigan, áo gi-lê và các mặt hàng tương tự, làm từ sợi nhân tạo, dệt kim ...	84.464	17,3	295.249	0,8	28,6	24,6
621020	Các loại quần áo được mô tả trong nhóm 6201, được phủ cao su hoặc tằm, tráng, phủ ...	73.701	122,7	112.900	99,9	65,3	58,6
621210	Áo ngực làm từ tất cả các loại vật liệu dệt, có hoặc không có chun, bao gồm cả đan hoặc móc...	70.567	6,8	105.998	1,3	66,6	63,2
621133	Bộ đồ thể thao và các loại quần áo khác của nam hoặc bé trai, không kể các loại sợi nhân tạo (trừ hàng dệt kim hoặc ...	57.525	39,7	124.346	3,4	46,3	34,2
620463	Quần dài, quần yếm và quần bó, quần chèn và quần short bằng sợi tổng hợp cho nữ hoặc bé gái ...	47.656	39,6	132.874	22,2	35,9	31,4
610990	Áo phông, áo ba lỗ và các loại áo vest khác làm từ chất	46.360	-4,2	189.688	5,3	24,4	26,9

Mã HS	Mô tả	Nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Trung Quốc		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		10 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	10 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	10 tháng năm 2024 (%)	10 tháng năm 2023 (%)
	liệu dệt, dệt kim hoặc móc (trừ cotton)						
610510	Áo sơ mi nam hoặc bé trai làm từ cotton, dệt kim hoặc móc (trừ áo ngủ, áo phong, quần bó ...	44.643	27,0	165.910	6,9	26,9	22,6
610463	Quần dài, quần yếm và quần bó, quần bó và quần short bằng sợi tổng hợp cho nữ hoặc bé gái	41.921	-8,3	104.003	2,5	40,3	45,0
621030	Quần áo thuộc loại được mô tả trong nhóm 6202, được phủ cao su hoặc tằm, tráng, phủ ...	37.605	172,6	58.860	78,7	63,9	41,9
610462	Quần dài, quần yếm và quần bó, quần chèn và quần short bằng cotton cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim	32.273	34,7	73.925	-7,4	43,7	30,0
621143	Bộ đồ thể thao và các loại quần áo khác cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, không tính đến sợi nhân tạo	31.931	38,5	94.771	0,4	33,7	24,4
620323	Bộ quần áo nam hoặc trẻ em trai làm từ sợi tổng hợp (trừ dệt kim hoặc móc, bộ quần áo trượt tuyết và ...	30.104	38.996,1	30.419	7.337,4	99,0	18,8
621040	Quần áo nam hoặc trẻ em trai làm từ vải dệt, được phủ cao su hoặc tằm, tráng, phủ hoặc ép nhiều lớp ...	26.054	94,6	45.011	57,7	57,9	46,9
610343	Quần dài, quần yếm và quần bó, quần chèn và quần short bằng sợi tổng hợp cho nam hoặc bé trai, dệt kim ...	26.025	-25,2	79.927	-9,8	32,6	39,3
620342	Quần dài, quần yếm và quần bó, quần bó và quần short bằng cotton cho nam hoặc bé trai (trừ dệt kim ...	23.723	-20,9	209.444	0,1	11,3	14,3

Mã HS	Mô tả	Nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Trung Quốc		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		10 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	10 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	10 tháng năm 2024 (%)	10 tháng năm 2023 (%)
620520	Áo sơ mi bằng cotton cho nam hoặc bé trai (trừ dệt kim hoặc móc, áo ngủ, áo ba lỗ và các loại ...	22.751	19,2	154.144	-1,9	14,8	12,2
620453	Váy và váy xẻ cho nữ hoặc bé gái bằng sợi tổng hợp (trừ dệt kim hoặc móc ...	15.443	108,8	54.490	20,3	28,3	16,3
620462	Quần dài, quần yếm và quần bó, quần chần và quần short bằng cotton cho phụ nữ hoặc trẻ em gái (trừ quần dệt kim ...	14.026	9,4	210.211	6,3	6,7	6,5
610342	Quần dài, quần yếm và quần bó, quần bó và quần short bằng cotton cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc ...	12.681	-14,0	101.303	-5,5	12,5	13,8
610520	Áo sơ mi nam hoặc trẻ em trai làm từ sợi nhân tạo, dệt kim hoặc móc (trừ áo ngủ, áo phông, ...	11.342	-9,8	30.404	2,3	37,3	42,3
610442	Váy nữ hoặc trẻ em gái làm từ cotton, dệt kim hoặc móc (trừ váy lót)	10.918	46,2	45.801	7,4	23,8	17,5
621050	Quần áo nữ hoặc trẻ em gái làm từ vải dệt, cao su hóa hoặc tằm, trắng, phủ	9.968	154,7	22.489	96,4	44,3	34,2
610822	Quần lót và quần lót nữ hoặc trẻ em gái làm từ sợi nhân tạo, đan hoặc móc	9.446	26,0	16.832	25,9	56,1	56,1
611300	Quần áo, đan hoặc móc, cao su hóa hoặc tằm, trắng hoặc phủ bằng nhựa ...	8.835	272,3	11.949	95,9	73,9	38,9
610130	Áo khoác ngoài, áo khoác đi xe, áo choàng, áo choàng, áo anorak, bao gồm cả áo khoác trượt tuyết, áo gió, áo gió ...	7.131	-26,6	22.473	-15,8	31,7	36,4

Mã HS	Mô tả	Nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Trung Quốc		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		10 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	10 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	10 tháng năm 2024 (%)	10 tháng năm 2023 (%)
610230	Áo khoác ngoài, áo khoác đi xe, áo choàng, áo choàng, áo anorak, bao gồm cả áo khoác trượt tuyết, áo gió, ...	7.028	-32,0	24.931	-3,2	28,2	40,1
621010	Quần áo làm bằng ni hoặc vải không dệt, có tấm hoặc không tấm, trắng, phủ hoặc ép nhiều lớp ...	5.484	149,7	9.864	146,0	55,6	54,8
611595	Tất dài đến đầu gối hoặc dài đến đầu gối, tất và các loại tất khác, bao gồm cả giày dép không có lớp lót	5.385	-47,0	32.587	-17,0	16,5	25,9

Nguồn: ITC

Tuy nhiên, Trung Quốc đang có xu hướng xây dựng và nâng cao các yêu cầu về chất lượng và tiêu chuẩn sản phẩm đối với hàng may mặc. Theo đó, Cục Quản lý Tiêu chuẩn hóa Trung Quốc đã ban hành hai tiêu chuẩn sản phẩm quốc gia mới:

- GB/T 21294-2024 Phương pháp thử nghiệm hiệu suất vật lý và hóa học của hàng may mặc
- GB/T 21295-2024 Yêu cầu về hiệu suất vật lý và hóa học của hàng may mặc

Những tiêu chuẩn này được đưa vào thông báo số 1 của Trung Quốc về các tiêu chuẩn quốc gia được phê duyệt vào năm 2024. Chúng thay thế các phiên bản trước đó là GB/T 21294-2014 và GB/T 21295-2014 và sẽ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 10 năm 2024. Cụ thể:

- GB/T 21294-2024 đã sửa đổi các phương pháp thử nghiệm cho các mục hiệu suất vật lý và hóa học sau đây: Thành phần và hàm lượng sợi, độ bền màu khi

giặt bằng xà phòng hoặc xà phòng pha soda, độ bền màu khi giặt khô, độ bền màu khi giặt bằng ánh sáng nhân tạo, độ bền màu khi ép nóng, độ bền màu khi chuyển màu ở môi nôi, độ bền màu khi giặt bằng mô hôi nhân tạo, độ bền màu khi nhuộm phenol, độ trượt đường may, độ bền đường may, độ bền đường may của đường may sau quần, tính chất xù lông, lực xé, lực đứt, độ bền bong của lớp keo dán, khả năng chống mài mòn, thay đổi kích thước sau khi giặt, độ xoắn sau khi giặt, hình thức sau khi giặt, khả năng truyền hơi nước, khả năng hấp thụ và khô nhanh, hiệu suất chống thấm nước, khả năng bảo vệ khỏi bức xạ cực tím của mặt trời, khả năng chống dầu, khả năng giải phóng đất, thuốc nhuộm amin thơm gây ung thư dễ phân hủy, phthalate, tổng lượng chì, hành vi cháy, kim loại nặng có thể chiết xuất, chất chống cháy bị cấm/hạn chế, nonylphenol (NP) và ether polyoxyethylene nonylphenol (NPEO).

- GB/T 21295-2024 đã sửa đổi các yêu cầu hoặc danh sách đối với các mục hiệu suất vật lý và hóa học sau đây: Độ bền màu khi chà xát ướt, độ bền màu khi tiếp xúc với ánh sáng nhân tạo, độ bền màu khi ép nóng, độ trượt đường may, độ bền đường may, tính chất xù lông, lực xé, lực đứt, độ bong tróc của lớp keo dán, khả năng chống mài mòn, độ xoắn sau khi giặt, hình dạng sau khi giặt, phthalate, hành vi cháy, kim loại nặng có thể chiết xuất, chất chống cháy bị cấm/hạn chế, nonylphenol (NP) và ether polyoxyethylene nonylphenol (NPEO), tính chất thấm hút và khô nhanh, hiệu suất chống thấm nước, tính chất tách bụi, yêu cầu chú thích đã sửa đổi về thay đổi kích thước sau khi giặt, danh sách các chất chống cháy, danh sách các chất nonylphenol (NP) và ether polyoxyethylene nonylphenol (NPEO).

Bổ sung:

- GB/T 21295-2024 đã bổ sung các yêu cầu vào các mục hiệu suất vật lý và hóa học sau đây và GB/T 21294-2024 đã bổ sung các phương pháp thử nghiệm tương ứng: Độ bền nổ, khả năng chống lão hóa do nhiệt ẩm, hiệu suất nhiệt, chống cháy, hiệu suất không cần ủi, khả năng chống nhăn, hiệu suất chống tĩnh điện, xu

hương gây ngứa, đặc tính chống muối, hoạt động chống nấm mốc, hoạt động chống mạt, hoạt động kháng khuẩn, đặc tính khử mùi, cảm giác mát lạnh ngay khi tiếp xúc, chống bức xạ điện từ, tổng lượng cadmium, lực loại bỏ các thành phần bám trên sản phẩm dệt may, độ sắc của các thành phần bám trên sản phẩm dệt may, độ an toàn của dây rút và dây, tàn dư của kim khâu bị gãy, giải phóng niken, thuốc nhuộm phân tán gây dị ứng, thuốc nhuộm gây ung thư, parafin clo hóa mạch ngắn, hàm lượng permethrin, axit perfluorooctane sulfonic (PFOS) và perfluorooctanesulfonyl fluoride (PFOSF), axit perfluorooctanoic (PFOA) và muối của nó, toluene clo hóa, hydrocarbon thơm đa vòng, hàm lượng cặn dung môi, hàm lượng monome vinyl clorua, độ bền màu khi thuốc nhuộm chuyển sang màu khác trong quá trình bảo quản, độ bền màu khi giặt, độ bền màu khi ngả vàng nhẹ, độ bền màu với ozon.

- GB/T 21295-2024 cũng đã thêm danh sách các chất sau vào các Phụ lục tương ứng: Các chất nhuộm gây dị ứng, các chất nhuộm gây ung thư, các chất parafin clo hóa chuỗi ngắn, các chất permethrin, các chất perfluorooctane sulfonat (PFOS) và các chất perfluorooctanesulfonyl fluoride (PFOSF), các chất axit perfluorooctanoic (PFOA), các chất toluene clo hóa, các chất hydrocarbon thơm đa vòng, các chất cặn dung môi, các chất monome vinyl clorua.

Xóa bỏ:

- GB/T 21295-2024 đã xóa các mục hiệu suất vật lý và hóa học sau đây và GB/T 21294-2024 đã xóa các phương pháp thử nghiệm tương ứng: Độ mịn sau khi giặt và sấy, độ mịn của đường may sau khi giặt và sấy, độ bền màu của quá trình chuyển màu.

- GB/T 21294-2024 đã xóa nhiều phương pháp thử nghiệm khác nhau, bao gồm độ bền màu khi chuyển sang mối nối, phthalate, alkylphenol và phương pháp xử lý trước các phụ kiện dệt may và các bộ phận trang trí.

- GB/T 21295-2024 đã xóa các yêu cầu về độ bền màu khi giặt bằng xà phòng hoặc xà phòng và soda của chỉ may/chỉ trang trí/chỉ thêu và xóa các thuật ngữ và định nghĩa sau: Hiệu suất ép bền, hàng dệt ép bền, tỷ lệ truyền hơi nước, khả năng bắt lửa, khả năng chống thấm nước, áp suất thủy tĩnh, tính chất bảo vệ khỏi bức xạ cực tím của mặt trời, độ vướng, tỷ lệ hấp thụ nước, thời gian khuếch tán nhỏ giọt, tỷ lệ bay hơi, thời gian bay hơi, chiều cao thấm, khả năng chống thấm dầu, giải phóng bụi bẩn, sản phẩm dành cho trẻ sơ sinh.

Trần Thị Huyền (VITIC) thực hiện